

Số: 139/2022/QĐST-DS

L, ngày 21 tháng 11 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 11 tháng 11 năm 2022 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 254/2021/TLST-DS, ngày 22 tháng 4 năm 2021.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1960

Nơi cư trú: ấp D, xã N, huyện L, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1955; Trú tại: ấp D, xã N, huyện L, tỉnh Trà Vinh (Theo văn bản ủy quyền chứng thực ngày 22/4/2021).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông N: Bà Lục Khả T – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đ: Bà Hồ Kim H – Luật sư của Văn phòng Luật sư Trương Hoàng P thuộc đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn:* Ông Huỳnh Văn K, sinh năm 1952

Nơi cư trú: ấp H, xã P, huyện L, tỉnh Trà Vinh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1933

2. Ông Đào Thanh M, sinh năm 1975

3. Bà Nguyễn Thị Trúc H, sinh năm 1975

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Ông Đào Thanh M, sinh năm 1975; Trú tại: ấp D, xã N, huyện L, tỉnh Trà Vinh (Theo văn bản ủy quyền chứng thực ngày 14/5/2021).

4. Bà Nguyễn Thị Thúy V, sinh năm 1986

5. Ông Nguyễn Thành C, sinh năm 1960

6. Bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1960

7. Ông Dương Văn Q, sinh năm 1954

Đồng nơi cư trú: ấp D, xã N, huyện L, tỉnh Trà Vinh.

8. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1954

Nơi cư trú: ấp M, thị trấn T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

9. Ông Đỗ Văn B, sinh năm 1966

10. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1974

11. Bà Trần Thị Thu T, sinh năm 1977

Đồng nơi cư trú: ấp S, xã P, huyện L, tỉnh Trà Vinh.

12. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1980

Nơi cư trú: ấp T, xã P, huyện L, tỉnh Trà Vinh.

13. Ông Lê Văn Q, sinh năm 1979

14. Bà Nguyễn Mỹ D, sinh năm 1980

Nơi cư trú: ấp G, xã P, huyện L, tỉnh Trà Vinh.

15. Bà Nguyễn Thị Bê, sinh năm 1964

Nơi cư trú: ấp H, xã P, huyện L, tỉnh Trà Vinh.

16. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1973

Địa chỉ: 1319/1a2, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

17. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1957 (Chết)

Nơi cư trú: ấp H, xã P, huyện L, tỉnh Trà Vinh.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà L:

1. Ông Châu Thanh Tr, sinh năm 1977

2. Ông Châu Thanh N, sinh năm 1979

3. Ông Châu Thanh B, sinh năm 1981

4. Bà Châu Phương L, sinh năm 1984

5. Ông Châu Thanh T, sinh năm 1987

6. Bà Châu Phương L, sinh năm 1990

Đồng nơi cư trú: ấp H, xã P, huyện L, tỉnh Trà Vinh.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày 11/11/2022, ông Nguyễn Văn N tự nguyện di dời toàn bộ tài sản trên đất gồm nhà ở tiền chế, mái tol, vách lá diện tích 24,96m² và giao lại thửa đất số 273, tờ bản đồ số 6, diện tích 850m², đất tọa lạc tại ấp D, xã N, huyện L, tỉnh Trà Vinh (Nay là các thửa đất số 1167 diện tích 186m², thửa 1168 diện tích 178.2m² cùng tờ bản đồ số 2 do bà Nguyễn Thị Trúc H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thửa 581 diện tích 136.5m² tờ

bản đồ số 6 do ông Lê Văn Q và bà Nguyễn Thị Mỹ D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thửa 1328 diện tích 138.5m² và thửa 575 diện tích 181.1m² tờ bản đồ số 2 do bà Nguyễn Thị Thúy V đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) cho các chủ sử dụng đất hiện đang đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là bà H, bà V, bà D và ông Q.

Đối với hậu quả của việc thi hành bản án số 137/2007/DSST, ngày 01/6/2007 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Trà Vinh do trong vụ án này các đương sự đã thỏa thuận thống nhất với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án nên không còn tranh chấp, không yêu cầu giải quyết. Vì vậy, Tòa án không xem xét.

- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày 11/11/2022, Ông Đào Thanh M và bà Nguyễn Thị Trúc H có trách nhiệm giao cho ông Nguyễn Văn N và ông Châu Thanh Tr số tiền 280.000.000 đồng (*Hai trăm tám mươi triệu đồng*).

Về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án), hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về chi phí xem xét thẩm định, định giá: Ông Nguyễn Văn N tự nguyện nộp toàn bộ tiền chi phí xem xét thẩm định, định giá với số tiền là 4.098.666 đồng (*Bốn triệu không trăm chín mươi tám nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng*). Ông N đã nộp xong.

- **Về án phí dân sự sơ thẩm:** Ông Đào Thanh M và bà Nguyễn Thị Trúc H tự nguyện nộp toàn bộ án phí dân sự là 7.300.000 đồng (*Bảy triệu, ba trăm nghìn đồng*) nhưng được cản trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0006411, ngày 16 tháng 7 năm 2021 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện L thu. Ông M và bà H còn phải nộp thêm số tiền 7.000.000 đồng (*Bảy triệu đồng*).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện L;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Nhật Thành